



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (VP CÔNG TY)

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31.03.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,982,206,761	191,587,611,475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,150,409,753	58,152,512,970
1. Tiền	111	A01	55,150,409,753	13,152,512,970
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,606,776,845	92,891,489,222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	60,125,921,091	60,424,456,140
2. Trả trước cho người bán	132		588,801,117	969,188,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	22,892,054,637	31,497,844,994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		41,504,112,418	40,517,921,609
1. Hàng tồn kho	141	A08	41,613,537,660	40,627,346,851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720,907,745	25,687,674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	25,306,398	25,687,674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	695,601,347	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a		-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,459,380,684,230	1,521,567,842,658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,391,204,000	1,391,204,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,391,204,000	1,391,204,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,341,294,619,106	1,403,723,954,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,314,422,899,010	1,376,698,982,859
- Nguyên giá	222	A10a	3,497,374,064,811	3,495,936,210,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(2,182,951,165,801)	(2,119,237,227,407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	26,871,720,096	27,024,971,220
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(1,379,260,115)	(1,226,008,991)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	1,065,237,327	823,060,782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	1,065,237,327	823,060,782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	115,629,623,797	115,629,623,797
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	105,000,000,000	105,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53,870,376,203)	(53,870,376,203)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,670,362,890,991	1,713,155,454,133
C – Nợ phải trả	300		562,230,855,321	626,359,175,577
I. Nợ ngắn hạn	310		391,384,327,821	368,411,415,577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	6,341,464,483	22,304,954,001
2. Người mua trả tiền trước	312			36,363,636,364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	12,113,574,880	15,886,219,159
4. Phải trả người lao động	314		13,154,291,551	19,632,365,563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	14,529,694,809	7,326,756,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	5,956,506,011	6,061,263,991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	307,592,365,387	238,821,071,090

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	29,134,481,502	19,600,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,561,949,198	2,415,149,198
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		170,846,527,500	257,947,760,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	170,846,527,500	257,947,760,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,108,132,035,670	1,086,796,278,556
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,108,132,035,670	1,086,796,278,556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245,090,870,947	245,090,870,947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,170,074,390	54,834,317,276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,834,317,276	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,335,757,114	54,834,317,276
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,670,362,890,991	1,713,155,454,133

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2016
Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Cường

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ CẢ NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	209,723,964,799	183,946,522,224	209,723,964,799	183,946,522,224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		209,723,964,799	183,946,522,224	209,723,964,799	183,946,522,224
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	166,321,010,663	154,738,358,922	166,321,010,663	154,738,358,922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		43,402,954,136	29,208,163,302	43,402,954,136	29,208,163,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	5,269,627,404	545,879,875	5,269,627,404	545,879,875
7. Chi phí tài chính	22	B05	6,103,839,387	15,844,247,485	6,103,839,387	15,844,247,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	6,055,616,317	10,306,201,993	6,055,616,317	10,306,201,993
8. Chi phí bán hàng	24	B08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	8,415,097,627	7,401,888,974	8,415,097,627	7,401,888,974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,153,644,526	6,507,906,718	34,153,644,526	6,507,906,718
11. Thu nhập khác	31	B.06	313,055	47,478,381	313,055	47,478,381
12. Chi phí khác	32	B07	390,166,409	535,450,134	390,166,409	535,450,134
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(389,853,354)	(487,971,753)	(389,853,354)	(487,971,753)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,763,791,172	6,019,934,965	33,763,791,172	6,019,934,965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	7,428,034,058	1,324,385,692	7,428,034,058	1,324,385,692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		26,335,757,114	4,695,549,273	26,335,757,114	4,695,549,273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
 Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,763,791,172	6,019,934,965
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63,867,189,518	63,737,456,643
- Các khoản dự phòng	03		9,532,818,561	7,883,500,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,607,556,379)	5,483,660,882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339,648,382)	(435,974,230)
- Chi phí lãi vay	06		6,055,616,317	10,306,201,993
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108,272,210,807	92,994,780,253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		828,090,700	(12,006,694,530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(986,190,809)	(219,304,692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58,917,023,167)	(8,837,249,844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		381,276	287,138,378
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,260,273,032)	(17,323,215,549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,332,824,119)	(3,601,354,677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,435,000,000)	(5,075,138,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,169,371,656	46,218,961,089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,680,031,090)	123,394,200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,100,668,712	11,459,779,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,420,637,622	18,583,174,034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,576,258,264)	(45,027,493,736)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,780,000)	(23,910,843,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,592,038,264)	(68,938,337,211)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		26,997,971,014	(4,136,202,088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,152,512,970	62,910,959,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(74,231)	227,005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		85,150,409,753	58,774,984,272

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
 Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 320 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

_____ (số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
1. Tiền							
- Tiền mặt		276,102,974			230,485,386		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		54,874,306,779			12,922,027,584		
- Tiền đang chuyển							
Cộng	A01	55,150,409,753			13,152,512,970		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
a. Tổng giá trị cổ phiếu;							
Trong đó: (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
b. Tổng giá trị trái phiếu;							
Trong đó: (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
c. Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngân hạn	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b. Dài hạn	A03b						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	169,500,000,000	(53,870,376,203)	115,629,623,797	169,500,000,000	(53,870,376,203)	115,629,623,797
Công ty TNHH VITACO Đà Nẵng		105,000,000,000	-	105,000,000,000	105,000,000,000	-	105,000,000,000
Công ty TNHH MTV DV TM VITACO		15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	0	15,000,000,000
Công ty TNHH MTV DV TM VITACO		90,000,000,000	-	90,000,000,000	90,000,000,000	0	90,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	A04b	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	A04c	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam		6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428	6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000	53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369	5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369
			Cuối kỳ			Đầu năm	
3. Phải thu của khách hàng				60,125,921,091			60,424,456,140
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			60,125,921,091			60,424,456,140
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				60,125,921,091			60,424,456,140
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex				59,748,397,500			60,323,802,000
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				377,523,591			100,634,140
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)							
c) Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b						
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
				Cuối kỳ			Đầu năm
4. Phải thu khác		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a. Ngân hạn	A06a	24,283,258,637	-		32,889,048,994	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		22,892,054,637			31,497,844,994		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		12,628,916,537			20,360,158,742		
- Phải thu người lao động;		1,332,704,992			1,447,400,517		
- Kỳ cược, kỳ quỹ;		16,000,000			16,000,000		
- Cho mượn;							
- Các khoản chi bộ;		8,426,824,064			6,919,514,167		
- Phải thu khác		487,609,044			2,754,771,568		

<p>b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)</p> <p>c. Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải thu về cơ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Kỳ cược, kỳ quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. 	A06b	1,391,204,000	-	1,391,204,000	-
		1,391,204,000	-	1,391,204,000	-
Cộng		24,283,258,637	-	32,889,048,994	-
<p>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)</p> <p>a) Tiền;</p> <p>b) Hàng tồn kho;</p> <p>c) TSCĐ;</p> <p>d) Tài sản khác.</p>	A07	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<p>6. Nợ xấu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. 	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
<p>7. Hàng tồn kho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế <p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</p>	A08	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		41,613,537,660	(109,425,242)	40,627,346,851	(109,425,242)
		41,453,179,398	(109,425,242)	40,383,994,163	(109,425,242)
		160,358,262		243,352,688	
<p>8. Tài sản dở dang dài hạn</p> <p>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p>	A09				
	A09a				
Cộng					
<p>b. Xây dựng cơ bản dở dang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua sắm; Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 2 3 - XD CB: Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ 2 3 - Sửa chữa Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 2 3 4 5 	A09b		1,065,237,327		823,060,782
				1,065,237,327	
			1,065,237,327		823,060,782
Cộng			1,065,237,327		823,060,782

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		2,288,936,278	174,339,147	3,492,948,694,772	524,240,069		3,495,936,210,266
Số tăng trong kỳ		-	-	1,437,854,545	-	-	1,437,854,545
- Mua sắm mới				1,437,854,545			1,437,854,545
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		2,288,936,278	174,339,147	3,494,386,549,317	524,240,069	-	3,497,374,064,811
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		2,042,074,366	174,339,147	2,116,496,573,825	524,240,069		2,119,237,227,407
Số tăng trong kỳ		30,857,739	-	63,683,080,655	-	-	63,713,938,394
- Khấu hao trong năm		30,857,739		63,683,080,655			63,713,938,394
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		2,072,932,105	174,339,147	2,180,179,654,480	524,240,069	-	2,182,951,165,801
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	246,861,912	-	1,376,452,120,947	-	-	1,376,698,982,859
- Tại ngày cuối kỳ	A10	216,004,173	-	1,314,206,894,837	-	-	1,314,422,899,010

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,181,329,021,082	1,231,448,258,078
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	4,471,860,694	3,160,061,909
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;		

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a						
Số dư đầu năm		28,250,980,211					28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b						
Số dư đầu năm		1,226,008,991					1,226,008,991
Số tăng trong kỳ		153,251,124	-	-	-	-	153,251,124
- Khấu hao trong năm		153,251,124					153,251,124
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		1,379,260,115	-	-	-	-	1,379,260,115
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	A11	27,024,971,220	-	-	-	-	27,024,971,220
- Tại ngày cuối kỳ	A11	26,871,720,096	-	-	-	-	26,871,720,096

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước		25,306,398	25,687,674
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	25,306,398	25,687,674
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		25,306,398	25,687,674
b) Dài hạn	A14b		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác			
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	307,592,365,387	307,592,365,387	238,821,071,090	238,821,071,090
a. Vay ngắn hạn					
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)		307,592,365,387	307,592,365,387	238,821,071,090	238,821,071,090
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)		170,846,527,500	170,846,527,500	257,947,760,000	257,947,760,000
Trong năm thứ hai	A16b	103,871,527,500	103,871,527,500	156,517,760,000	156,517,760,000
Từ năm thứ ba trở lên	A16b	66,975,000,000	66,975,000,000	101,430,000,000	101,430,000,000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán							
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính					
- Gốc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		6,341,464,483	6,341,464,483	22,304,954,001	22,304,954,001
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	6,341,464,483	6,341,464,483	22,304,954,001	22,304,954,001
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng		4,185,059,656	4,185,059,656	19,381,574,066	19,381,574,066
1. VIETSEA COMPANY PTE LTD		552,233,656	552,233,656	13,424,573,581	13,424,573,581
2. CTY TNHH MTV TM DV VITACO		-	-	3,613,078,025	3,613,078,025
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		2,425,851,000	2,425,851,000	2,343,922,460	2,343,922,460
4. Cty CP dầu khí Thái Bình Dương		1,206,975,000	1,206,975,000	-	-
5		-	-	-	-
6		-	-	-	-
7		-	-	-	-
8		-	-	-	-
9		-	-	-	-
10		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		2,156,404,827	2,156,404,827	2,923,379,935	2,923,379,935
Cộng		6,341,464,483	6,341,464,483	22,304,954,001	22,304,954,001
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	-	15,886,219,159	24,459,769,372	19,991,523,746	695,601,347	12,113,574,880
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			7,819,557,900	13,912,921,297	10,716,219,364	-	4,622,855,967
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				429,325,784	429,325,784	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				271,558,865	271,558,865	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			7,332,824,119	7,332,824,119	7,428,034,058	-	7,428,034,058
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	702,042,915	2,425,632,464	1,031,044,202	695,601,347	3,056,000
7. Thuế tài nguyên						-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất						-	-
9. Các loại thuế khác		-	31,794,225	87,506,843	115,341,473	-	59,628,855
9.1. Thuế bảo vệ môi trường							
9.2 Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	-	-
9.3 Các loại thuế khác			31,794,225	84,506,843	112,341,473	-	59,628,855
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu						-	-
2. Các khoản phí, lệ phí							
3. Các khoản khác							
Cộng	30	-	15,886,219,159	24,459,769,372	19,991,523,746	695,601,347	12,113,574,880

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	14,529,694,809	14,529,694,809	7,326,756,211	7,326,756,211
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá					
- Lãi vay		3,071,313,207	3,071,313,207	2,295,541,445	2,295,541,445
- Các khoản trích trước khác;		11,458,381,602	11,458,381,602	5,031,214,766	5,031,214,766
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng		14,529,694,809	14,529,694,809	7,326,756,211	7,326,756,211
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	5,956,506,011	5,956,506,011	6,061,263,991	6,061,263,991
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		592,804,059	592,804,059	946,958,900	946,958,900
- Bảo hiểm xã hội;		765,328,875	765,328,875	-	-
- Bảo hiểm y tế;		133,914,375	133,914,375	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		62,536,000	62,536,000	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		636,314,175	636,314,175	652,094,175	652,094,175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3,765,608,527	3,765,608,527	4,462,210,916	4,462,210,916
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng		5,956,506,011	5,956,506,011	6,061,263,991	6,061,263,991
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
		Cuối năm		Đầu năm	
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a		-		-
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b		-		-
Cộng			-		-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
23. Dự phòng phải trả					
			29,134,481,502		19,600,000,000
a. Ngắn hạn	A22a		29,134,481,502		19,600,000,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			29,134,481,502		19,600,000,000
- Dự phòng Phải trả khác					
Cộng			29,134,481,502		19,600,000,000
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b				

<p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <p>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả <p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <p>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại <p>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>	A23		-
--	-----	--	---

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lợi nhuận trong năm					54,834,317,276	54,834,317,276
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức trong năm					(7,886,666,600)	(7,886,666,600)
- Trích các quỹ				11,925,700,399	(20,925,700,399)	(9,000,000,000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	54,834,317,276	1,086,796,278,556
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	54,834,317,276	1,086,796,278,556
- Tăng vốn trong năm						-
- Lợi nhuận trong năm					26,335,757,114	26,335,757,114
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức trong năm 2014						-
- Trích các quỹ				-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	76,170,074,390	1,108,132,035,670

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	245,090,870,947	245,090,870,947
	245,090,870,947	245,090,870,947

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm; 		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Dầu DO (Kg)	436,639	467,658
Dầu FO (Kg)	3,084,211	3,215,919
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	889.21	895.82
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	209,723,964,799	183,946,522,224
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		209,723,964,799	183,946,522,224
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		207,088,459,360	181,278,964,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		2,635,505,439	2,667,557,679
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
Cộng		209,723,964,799	183,946,522,224
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		209,723,964,799	183,946,522,224
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	166,321,010,663	154,738,358,922
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	166,321,010,663		154,738,358,922
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	164,352,892,059		152,829,193,585
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1,968,118,604		1,909,165,337
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	166,321,010,663		154,738,358,922
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	5,269,627,404	545,879,875
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339,648,382		124,603,966
- Lãi bán các khoản đầu tư;			200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,929,979,022		221,275,909
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	5,269,627,404		545,879,875
5. Chi phí tài chính	B05	6,103,839,387	15,844,247,485
- Lãi tiền vay;	B05a	6,055,616,317	10,306,201,993
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	48,223,070		5,538,045,492
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			-
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			

			6,103,839,387	15,844,247,485
	Cộng			
6. Thu nhập khác	B06		313,055	47,478,381
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.			313,055	47,478,381
	Cộng		313,055	47,478,381
7. Chi phí khác	B07		390,166,409	535,450,134
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.			390,166,409	535,450,134
	Cộng		390,166,409	535,450,134
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			8,415,097,627	7,401,888,974
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08		-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09		8,415,097,627	7,401,888,974
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;			9,173,891,931	8,402,731,872
- Chi phí nhân công;			24,601,561,242	20,239,611,095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;			63,867,189,518	63,737,456,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;			53,951,435,987	52,180,851,964
- Chi phí khác bằng tiền.			23,142,029,612	17,579,596,322
	Cộng		174,736,108,290	162,140,247,896
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			7,428,034,058	1,324,385,692

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7,428,034,058

1,324,385,692

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

B11

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		209,723,964,799	183,946,522,224
a) Doanh thu	B01	209,723,964,799	183,946,522,224
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		209,723,964,799	183,946,522,224
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		207,088,459,360	181,278,964,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		2,635,505,439	2,667,557,679
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo			
Cộng		209,723,964,799	183,946,522,224
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		209,723,964,799	183,946,522,224
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	166,321,010,663	154,738,358,922
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ khác
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	166,321,010,663	154,738,358,922
	164,352,892,059	152,829,193,585
	1,968,118,604	1,909,165,337
Cộng	166,321,010,663	154,738,358,922

4. Doanh thu hoạt động tài chính

B04

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

	5,269,627,404	545,879,875
	339,648,382	124,603,966
	-	200,000,000
	-	-
	4,929,979,022	221,275,909
	-	-
	-	-
Cộng	5,269,627,404	545,879,875

5. Chi phí tài chính

B05

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

B05a

	6,103,839,387	15,844,247,485
	6,055,616,317	10,306,201,993
	-	-
	-	-
	48,223,070	5,538,045,492

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		6,103,839,387	15,844,247,485
6. Thu nhập khác	B06	313,055	47,478,381
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		313,055	47,478,381
Cộng		313,055	47,478,381
7. Chi phí khác	B07	390,166,409	535,450,134
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		390,166,409	535,450,134
Cộng		390,166,409	535,450,134
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		8,415,097,627	7,401,888,974
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	8,415,097,627	7,401,888,974
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		9,173,891,931	8,402,731,872
- Chi phí nhân công;		24,601,561,242	20,239,611,095

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		63,867,189,518	63,737,456,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		53,951,435,987	52,180,851,964
- Chi phí khác bằng tiền.		23,142,029,612	17,579,596,322
Cộng		174,736,108,290	162,140,247,896
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,428,034,058	1,324,385,692
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7,428,034,058	1,324,385,692
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	85,150,409,753	58,152,512,970
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,974,083,092	91,047,295,340
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0
Tổng cộng	170,124,492,845	151,199,808,310
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	478,438,892,887	496,768,831,090
Phải trả người bán và phải trả khác	10,743,387,185	27,362,421,635
Chi phí phải trả	14,529,694,809	7,326,756,211
Tổng cộng	503,711,974,881	531,458,008,936

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2016	01/01/2016	31/03/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	483,026,363,279	515,039,900,473	19,789,369	1,874,730,580
Đô la Singapore (SGD)	116,093,031	226,975,295	-	-
Đô la Đan mạch (DKK)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/03/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	10,743,387,185		10,743,387,185
Chi phí phải trả	14,529,694,809		14,529,694,809
Các khoản vay	307,592,365,387	170,846,527,500	478,438,892,887

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	27,362,421,635		27,362,421,635
Chi phí phải trả	7,326,756,211		7,326,756,211
Các khoản vay	238,821,071,090	257,947,760,000	496,768,831,090

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/03/2016			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81,582,879,092	1,391,204,000	82,974,083,092
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	85,150,409,753		85,150,409,753
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0
	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2016			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89,656,091,340	1,391,204,000	91,047,295,340
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	58,152,512,970		58,152,512,970
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	13,576,258,264 13,576,258,264	45,027,493,736 45,027,493,736

IX. Những thông tin khác

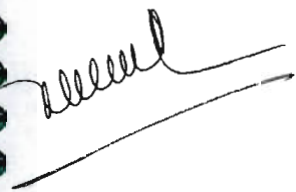
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc






**TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường**

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
(VP CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2015

ST T	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
				Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)		105,000,000,000	105,000,000,000			105,000,000,000			
1	11020200	Công ty TNHH MTV DV-TM VITACO	01/01/2008	90,000,000,000	90,000,000,000			90,000,000,000			
2	11020300	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	01/01/2009	15,000,000,000	15,000,000,000			15,000,000,000			
II		Vốn góp liên doanh (TK222)									
III		Đầu tư Công ty liên kết (TK223)		-	-			-			
IV		Đầu tư dài hạn khác (TK228)		1,543,008,650,000				64,500,000,000			
1	DT000043	Công ty CP Kho cảng XD Hàng Không Miền Nam	20/06/2008	297,706,650,000	297,706,650,000		600,000	6,000,000,000			
2	DT000007	Công ty CP An Phú	09/05/2007	1,217,302,000,000	1,217,302,000,000		625,000	53,500,000,000			
3	11100002	Công ty CP Hàng hải Mỹ Giang	06/01/2011	28,000,000,000	28,000,000,000		500,000	5,000,000,000			

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(VP CÔNG TY)
Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	47,817,184,360				
2	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	161,906,780,439				
		Cộng	209,723,964,799				

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(VP CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2015

DVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ				
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	-	2,425,851,000	0	0
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	0	-		
2	11024400	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG	0	2,425,851,000		
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	-	2,425,851,000		
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	-	-	0	0

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(VP CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2015

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	2,993,357,344	-	-	1,891,900,632	-	66,975,000,000
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	-					
2	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	516,981,636			1,150,572,660		
3	11024400	Chi nhánh hóa dầu SG	2,425,851,000					
4	11002400	Tổng kho XD Nhà Bè	25,578,000					
5	11020300	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	-					
6	11020330	CN Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	-					
7	11020200	Công ty TNHH MTV DVTM VITACO	-					
8	11019500	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	-			741,327,972		
9	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	24,946,708					
10	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-					66,975,000,000 (3.000.000 USD)
11	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn	-					
12	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-					
13	11002200	XN Bán lẻ xăng dầu- XD KV 2	-					
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	133,950,000,000
1	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-					133,950,000,000 (6.000.000 USD)